Chi tiết mã HS 2404.91.10

Mã HS	2404.91.10
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người / - Loại khác: / - - Loại dùng qua đường miệng: / - - - Kẹo cao su có nicotin (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 11:40:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/24049110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	75	75%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2991
Thuế NK ưu đãi (MFN)	50	50%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N2991
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2991
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75	75%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2991
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

CPTPP	13,1; M: 15	13,1% · M: 15%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	28,1	28,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	28,1	28,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2978
ATIGA	2022	2022	*	AT!E2939
ATIGA	2023	2023	*	AT!F2939
ATIGA	2024	2024	*	AT!G2939
ATIGA	2025	2025	*	AT!H2939
ATIGA	2026	2026	*	AT!I2939
ATIGA	2027	2027	*	AT!J2939
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2977
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2977
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2977
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2977

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2977
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2977
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2981
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2981
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2981
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2981
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2981
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2981
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2981
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		30	AANZ!H2945
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2941
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2941
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2941
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2941
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2941
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2941
VKFTA	2022	2022	30	VK!E2941
VKFTA	2023	2023	30	VK!F2941
VKFTA	2024	2024	30	VK!G2941
VKFTA	2025	2025	30	VK!H2941
VKFTA	2026	2026	30	VK!I2941
VKFTA	2027	2027	30	VK!J2941
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2988
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2988
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2988
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2988
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2988
VN-EAEU	2022	2022	30	EAV!D2985
VN-EAEU	2023	2023	30	EAV!E2985
VN-EAEU	2024	2024	30	EAV!F2985
VN-EAEU	2025	2025	30	EAV!G2985
VN-EAEU	2026	2026	30	EAV!H2985
VN-EAEU	2027	2027	30	EAV!I2985
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2993
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2993
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2993
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2993
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2993
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2993
EVFTA	2022	2022	40,6	EV-NK!D2964
EVFTA	2023	2023	37,5	EV-NK!E2964
EVFTA	2024	2024	34,3	EV-NK!F2964
EVFTA	2025	2025	31,2	EV-NK!G2964
EVFTA	2026	2026	28,1	EV-NK!H2964
EVFTA	2027	2027	25	EV-NK!I2964
UKVFTA	2022	2022	40,6	UKV!D2966
UKVFTA	2023	2023	37,5	UKV!E2966
UKVFTA	2024	2024	34,3	UKV!F2966
UKVFTA	2025	2025	31,2	UKV!G2966
UKVFTA	2026	2026	28,1	UKV!H2966
UKVFTA	2027	2027	25	UKV!I2966

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	22,5	CPTPP!D2962
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	20,6	CPTPP!E2962
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	18,7	CPTPP!F2962
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	16,8	CPTPP!G2962
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	15	CPTPP!H2962
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	13,1	CPTPP!I2962
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	11,2	CPTPP!J2962
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2985
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2985
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2985
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2985
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2985
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2985
RCEP B	2022	2022	*	B!D2985
RCEP B	2023	2023	*	B!E2985
RCEP B	2024	2024	*	B!F2985
RCEP B	2025	2025	*	B!G2985
RCEP B	2026	2026	*	B!H2985
RCEP B	2027	2027	*	B!I2985
RCEP C	2022	2022	*	C!D2985
RCEP C	2023	2023	*	C!E2985
RCEP C	2024	2024	*	C!F2985
RCEP C	2025	2025	*	C!G2985
RCEP C	2026	2026	*	C!H2985
RCEP C	2027	2027	*	C!I2985
RCEP D	2022	2022	*	D!D2985

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E2985
RCEP D	2024	2024	*	D!F2985
RCEP D	2025	2025	*	D!G2985
RCEP D	2026	2026	*	D!H2985
RCEP D	2027	2027	*	D!I2985
RCEP E	2022	2022	*	E!D2988
RCEP E	2023	2023	*	E!E2988
RCEP E	2024	2024	*	E!F2988
RCEP E	2025	2025	*	E!G2988
RCEP E	2026	2026	*	E!H2988
RCEP E	2027	2027	*	E!I2988
RCEP F	2022	2022	*	F!D2985
RCEP F	2023	2023	*	F!E2985
RCEP F	2024	2024	*	F!F2985
RCEP F	2025	2025	*	F!G2985
RCEP F	2026	2026	*	F!H2985
RCEP F	2027	2027	*	F!I2985
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2782
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2782
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2782
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2782

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng "M:"	Ô CPTPP "13,1; M: 15" có mức chung 13,1% và mức "M:" 15% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi "13,1; M: 15", biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi "13,1".		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 50%, VN-LAO 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (50%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 50%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2404.91 có 2 dòng thuế; dòng 2404.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Kẹo cao su có nicotin (SEN).	2404.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2404.91.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2404.91.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "10/8". Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá;		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi "75".		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2404.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 50% của mã 2404.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2991), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.